

Số: 165 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương
quyết toán năm 2019 và dự toán năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương,

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019,

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 75./STC-QLNS ngày 08 /01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2019 và dự toán năm 2021 theo Biểu số 01 và 02 đính kèm.

Điều 2.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Tây Ninh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *lg*

- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trang thông tin điện tử TN;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính;
- LĐVP; PKT; TTCBTH;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

10



Dương Văn Thắng

Biểu số 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUYẾT TOÁN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 165 /QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	THU NSDP	8.103.142	11.512.337	3.409.195	142,1%
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.743.343	7.493.935	750.592	111,1%
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.356.731	1.356.731	0	100,0%
	Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước	3.068	2.661.670	2.658.602	86755,9%
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.164.042	7.790.638	-373.404	95,4%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu				
	Bội chi	60.900			0,0%
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.023.003	2.248.181	225.178	111,1%
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	42.038	42.038	0	100,0%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	2%	0%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.038	42.038	0	100,0%
	<u>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</u>	<u>42.038</u>	<u>42.038</u>	<u>0</u>	<u>100,0%</u>
	- Hợp phần giao thông	26.815	26.815	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	15.223	15.223	0	100,0%
3	Vay trong nước khác	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)</i>	0	0	0	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16.815	16.815	0	100,0%
1	Theo nguồn vốn vay	16.815	16.815	0	100,0%
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	0	100,0%
*	<i>Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh</i>	<i>16.815</i>	<i>16.815</i>	<i>0</i>	<i>100,0%</i>
	- Hợp phần giao thông	10.726	10.726	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	6.089	6.089	0	100,0%
1.3	Vốn khác	0	0	0	
	<i>Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)</i>			0	
2	Theo nguồn trả nợ	16.815	16.815	0	100,0%
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
2.2	Bội thu NSĐP			0	
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi (Nguồn bội thu NST năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019)	4.815	4.448	-367	92,4%
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	10.000	10.000	0	100,0%
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)			0	
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.367	367	118,4%
III	Tổng mức vay trong năm	60.900	0	-60.900	0,0%
1	Theo mục đích vay	60.900	0	-60.900	0,0%
1.1	Vay để bù đắp bội chi	60.900	0	-60.900	0,0%
1.2	Vay để trả nợ gốc			0	
2	Theo nguồn vay	60.900	0	-60.900	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	60.900	0	-60.900	0,0%
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	86.123	25.223	-60.900	29,3%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	4%	1%	-3%	
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>				
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>86.123</u>	<u>25.223</u>	<u>-60.900</u>	<u>29,3%</u>
<u>3</u>	<u>Vốn khác</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.600	1.227	-373	76,7%

Biểu số 02

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 165 /QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	12.941.795	10.293.188	-2.648.607
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.131.531	8.909.457	777.926
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.383.731	0
	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	3.426.533		-3.426.533
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.844.501	10.317.588	-1.526.913
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
	Bội thu			
	Bội chi	0	24.400	24.400
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.439.459	2.672.837	233.378
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.352.320	2.574.457	222.137
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	25.223	87.140	61.917
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1%	3%	27%
<u>1</u>	<u>Trái phiếu chính quyền địa phương</u>			
<u>2</u>	<u>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</u>	<u>25.223</u>	<u>87.140</u>	<u>61.917</u>
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	25.223	8.413	-16.810
	- Hợp phần giao thông	16.089	5.363	-10.726
	- Hợp phần thủy lợi	9.134	3.050	-6.084
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1		0	0

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		9.727	9.727
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu		69.000	69.000
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	16.810	13.160	-3.651
1	Theo nguồn vốn vay	16.810	13.160	-3.651
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.810	13.160	-3.651
a	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	16.810	8.413	-8.398
	- Hợp phần giao thông	10.726	5.363	-5.363
	- Hợp phần thủy lợi	6.084	3.050	-3.035
b	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
c	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh		440	440
d	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu		4.307	4.307
1.3	Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	16.810	13.160	-3.651
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
2.2	Bội thu NSDP			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	13.800	9.810	-3.990

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	959	1.350	391
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm			0
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.051	2.000	-51
III	Tổng mức vay trong năm	78.727	24.400	-54.327
1	Theo mục đích vay	78.727	24.400	-54.327
1.1	Vay để bù đắp bội chi	78.727	24.400	-54.327
1.2	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	78.727	24.400	-54.327
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	78.727	24.400	-54.327
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			0
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	9.727	11.400	1.673
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	69.000	13.000	-56.000
2.3	Vốn trong nước khác	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	87.140	98.380	11.240
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%	4%	5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	87.140	98.380	11.240
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.413	0	-8.413
a	- Hợp phần giao thông	5.363	0	-5.363
b	- Hợp phần thủy lợi	3.050	0	-3.050

Số TT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I	0	0	0
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	9.727	20.687	10.960
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chi - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	69.000	77.693	8.693
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	684	1.450	766